

CÔNG TY
CỔ PHẦN HẠ
TẦNG NƯỚC
SÀI GÒN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=CÔNG TY
CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN,
OID.2.5.2462.15000000.0.0.1.1:
MST/0303476454, E=DUNG.BUI@
SIL.VN
Reason: I am the author of this
document
Date: 2025.01.21 15:31:00+0700
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 – 36

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		964.023.850.375	155.622.983.343
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	673.645.417.537	8.411.427.643
1. Tiền	111		256.978.179.866	7.311.427.643
2. Các khoản tương đương tiền	112		416.667.237.671	1.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		22.270.000.000	17.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	22.270.000.000	17.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		215.373.032.882	95.972.560.252
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	19.515.051.683	58.982.028.034
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.093.884.871	4.725.848.862
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4a	246.526.914.746	130.137.241.289
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	29.608.559.810	16.340.521.255
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.6	(81.371.378.228)	(114.213.079.188)
IV. Hàng tồn kho	140		15.429.284.079	14.285.502.889
1. Hàng tồn kho	141	5.7	15.429.284.079	14.285.502.889
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		37.306.115.877	19.953.492.559
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	2.986.042.048	565.955.802
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.570.830.408	9.355.425.600
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	9.766.253.990	10.032.111.157
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		15.982.989.431	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.753.156.700.864	2.014.679.791.197
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		40.210.000.000	110.000.000
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.4	1.200.000.000	100.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	39.010.000.000	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.550.892.342.598	1.624.408.152.464
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	1.549.725.253.139	1.622.427.874.976
- Nguyên giá	222		2.493.700.025.470	2.474.372.801.641
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(943.974.772.331)	(851.944.926.665)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	1.167.089.459	1.980.277.488
- Nguyên giá	228		4.098.208.271	4.144.600.391
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.931.118.812)	(2.164.322.903)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.363.914.744	3.298.240.379
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	1.363.914.744	3.298.240.379
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.13	143.153.395.000	365.722.076.378
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.13	-	222.568.681.378
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.13	143.153.395.000	143.153.395.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		17.537.048.522	21.141.321.976
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	7.515.176.651	3.487.649.962
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		4.503.902.095	9.376.717.350
4. Lợi thế thương mại	269	5.15	5.517.969.776	8.276.954.664
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.717.180.551.239	2.170.302.774.540

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.238.838.940.706	1.233.275.069.879
I. Nợ ngắn hạn	310		343.481.334.780	99.665.392.921
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.16	25.637.701.373	40.605.744.896
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.20	1.441.795.013	1.118.981.538
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	4.528.417.050	2.387.465.752
4. Phải trả người lao động	314		836.329.051	2.367.910.222
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	12.430.529.625	8.436.967.167
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	15.763.472.018	1.880.781.639
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	282.019.792.310	42.518.205.976
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		823.298.340	349.335.731
II. Nợ dài hạn	330		895.357.605.926	1.133.609.676.958
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	308.700.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337		490.399.999.914	20.316.730.003
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	392.217.606.012	791.342.946.955
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.14	12.740.000.000	13.250.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.478.341.610.533	937.027.704.661
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.22	1.478.341.610.533	937.027.704.661
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		645.221.040.000	645.221.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		645.221.040.000	645.221.040.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		161.811.551.600	161.811.551.600
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.226.971.088	18.538.225.108
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	84.763.248
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		545.378.772.744	6.239.632.121
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(114.561.353.394)	48.585.595.556
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		659.940.126.138	(42.345.963.435)
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		108.703.275.101	105.132.492.584
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.717.180.551.239	2.170.302.774.540

Hồ Thị Xuân
Người lập biểu
Ngày 21 tháng 01 năm 2025

Hồ Thị Xuân
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	65.056.077.127	66.823.326.200	265.229.559.343	243.384.181.239
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		65.056.077.127	66.823.326.200	265.229.559.343	243.384.181.239
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	63.365.645.904	63.745.062.356	250.352.448.833	245.375.744.002
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.690.431.223	3.078.263.844	14.877.110.510	(1.991.562.763)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	664.961.417.158	21.081.468.696	759.232.846.562	106.519.382.269
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	16.013.422.179	19.074.671.986	74.841.571.710	81.621.297.671
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.408.682.600	19.065.014.178	64.854.637.075	81.585.195.263
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		37.809.696.680	733.944.644	16.750.895.844	(6.589.860.143)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	4.696.060.205	4.065.119.678	15.109.871.163	15.835.411.047
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	8.896.070.550	9.271.495.712	31.019.826.260	38.504.764.678
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) + 24 -(25+26)}	30		674.855.992.127	(7.517.610.192)	669.889.583.783	(38.023.514.033)
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1.172.697.959	1.400.618.517	1.914.469.291	1.949.474.172
13. Chi phí khác	32	VI.8	128.980.656	70.657	182.681.389	70.272.901
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		1.043.717.303	1.400.547.860	1.731.787.902	1.879.201.271
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		675.899.709.430	(6.117.062.332)	671.621.371.685	(36.144.312.762)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	950.252.651	662.459.222	4.452.625.664	1.946.907.841
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	(510.000.000)	510.000.000
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		674.949.456.779	(6.779.521.554)	667.678.746.021	(38.601.220.603)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		673.427.768.088	(8.076.131.192)	659.940.126.138	(42.345.963.435)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.521.688.691	1.296.609.638	7.738.619.883	3.744.742.832
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	10.437	(125)	10.228	(656)



Hồ Thị Xuân
Người lập biểu
Ngày 24 tháng 01 năm 2025



Hồ Thị Xuân
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động kết thúc đến ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
		Năm 2024	Năm 2023
1. Lợi nhuận trước thuế	1	671.621.371.685	(36.144.312.762)
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	94.725.293.627	92.281.215.471
Các khoản dự phòng	3	201.060.893	6.162.624.745
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(80.347.492)	(100.161.003.608)
Chi phí lãi vay	6	64.854.637.075	81.585.195.263
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	831.322.015.788	43.723.719.109
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(35.358.704.482)	(10.514.883.321)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(1.997.160.364)	2.180.724.532
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	174.364.257.198	23.097.358.755
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(6.447.612.935)	1.301.937.384
Tiền lãi vay đã trả	14	(66.276.217.616)	(114.616.733.661)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.162.768.411)	(2.181.188.757)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(460.177.987)	(1.011.149.178)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	892.983.631.191	(58.020.215.137)
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(23.235.771.943)	(28.820.077.258)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	648.329.665
2.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(127.270.000.000)	(49.170.048.841)
3.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.800.000.000	28.765.725.441
6.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	84.525.885.255	101.666.625.568
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(64.179.886.688)	53.090.554.575
2.Tiền thu từ đi vay	33	335.746.965.635	441.596.476.879
3.Tiền trả nợ gốc vay	34	(495.370.720.244)	(440.885.059.702)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.946.000.000)	(5.509.890.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(163.569.754.609)	(4.798.472.823)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	665.233.989.894	(9.728.133.385)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.411.427.643	18.139.561.028
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	673.645.417.537	8.411.427.643

Hồ Thị Xuân
Người lập biểu
Ngày 24 tháng 01 năm 2025

Hồ Thị Xuân
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***I. THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303476454 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 08 năm 2004 và qua các lần thay đổi. Vốn điều lệ của Công ty hiện tại là 645.221.040.000 VND, được chia thành 64.522.104 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tên giao dịch bằng Tiếng Anh của Công ty: Sai Gon Water Infrastructure Corporation.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà Tasco, 220 Bis Nguyễn Hữu Cánh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty hiện đang đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là SII.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 250 người.

Ngành nghề kinh doanh chính và hoạt động kinh doanh khác

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty: Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.

Hoạt động kinh doanh khác: Hoạt động tư vấn quản lý (chi tiết: Dịch vụ tư vấn về quản lý (trừ tư vấn tài chính); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải; Giám sát thi công công trình); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình cầu đường, bến cảng, nhà ga, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, xử lý nước thải, cấp thoát nước sinh hoạt, điện chiếu sáng và trạm biến áp); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, thiết bị điều khiển-đo lường);

Hoạt động chính của Công ty trong năm là khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch, đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt; mua bán thiết bị cấp - thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch - nước thải - môi trường v.v

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào ba (03) công ty con và hai (02) công ty liên doanh, liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty được đầu tư này như sau:

Thông tin về công ty con

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro (*)	Hồ Chí Minh	85%	85%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước.
2. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia	Tỉnh Lâm Đồng	90%	90%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
3. Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Củ Chi	Hồ Chí Minh	100%	100%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
4. Công ty TNHH MTV Cấp Nước Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	51%	51%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

(*) Ngày 22/04/2024 Công ty đã hoàn tất thủ tục thoái vốn toàn bộ cổ phần đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro.

Thông tin về công ty liên kết

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1. Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp (i)	Hồ Chí Minh	43%	43%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
2. Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Tỉnh Gia Lai	49%	49%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Tỉnh Gia Lai	49%	49%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

(i) Ngày 31/12/2024 Công ty đã thực hiện thoái vốn 95% giá trị đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính được lập kèm theo là cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con đồng nhất.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ và được trình bày là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Ảnh hưởng của các giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các công ty con nhưng không làm mất đi quyền kiểm soát được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất trong kỳ.

Đầu tư vào công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, giá trị của khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần sở hữu của Công ty trong phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được ghi nhận là một loại tài sản dài hạn trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất trong kỳ, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính nhưng không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ khoản lợi thế thương mại này.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập khi các khoản đầu tư này có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho khác được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi hàng được thanh lý.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn là các thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường nên không được phân loại là hàng tồn kho. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá, nếu có). Dự phòng giảm giá của thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành tương tự như hàng tồn kho của Công ty

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 40
Máy móc và thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08
Vườn cây lâu năm	04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định hiện hành không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 đến 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay hỗ trợ vốn được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn

thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp số dư. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Căn cứ Nghị định 69/2008/NĐ-CP ngày 30/05/2008 của Chính Phủ quy định: Hoạt động kinh doanh nước sạch có tính chất xã hội hóa được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định hiện hành: hưởng thuế suất thuế ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động và được miễn thuế 4 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, đồng thời giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền cũng như tùy thuộc vào điều kiện, tình hình hoạt động kinh doanh của từng Công ty sẽ có những quy định để được áp dụng mức thuế và thời gian hưởng ưu đãi khác nhau. Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chịu thuế suất 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh nước sạch, kinh doanh bán vật tư, tư vấn, thi công, lắp đặt thiết bị, hoạt động khác và hoạt động trong một số bộ phận theo khu vực địa lý bao gồm các tỉnh, thành sau: Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Gia Lai, tỉnh Lâm Đồng. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.148.035.521	646.178.259
Tiền gửi ngân hàng	255.830.144.345	6.665.249.384
Các khoản tương đương tiền	416.667.237.671	1.100.000.000
Cộng	673.645.417.537	8.411.427.643

5.2 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	22.270.000.000	17.000.000.000
Cộng	22.270.000.000	17.000.000.000

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn này có số dư tại Công ty CP Cấp thoát nước Gia Lai là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc từ 6 tháng và hưởng lãi suất từ 3,1% đến 5%/năm. Và khoản đầu tư của Công ty CP Cấp nước Sài Gòn Đankia với thời hạn trên 6 tháng, hưởng lãi suất 10%.

5.3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Khách hàng khác	19.515.051.683	58.982.028.034
Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng	11.068.017.786	10.762.555.952
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	7.279.589.517	7.986.811.521
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	-	3.500.000.000
Các khách hàng khác	1.167.444.380	36.732.660.561
Cộng	19.515.051.683	58.982.028.034

5.4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**a. Ngắn hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH XD TM Hữu Tân	-	195.580.000
Các nhà cung cấp khác	1.093.884.871	4.530.268.862
Cộng	1.093.884.871	4.725.848.862

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	1.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Kiểm định công trình Xây dựng Quang Huy	100.000.000	100.000.000
Cộng	1.200.000.000	100.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5.4 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê (i)	5.865.780.153	9.676.106.696
Khác	121.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku (ii)	119.661.134.593	120.461.134.593
Cộng	246.526.914.746	130.137.241.289

(i) Khoản hỗ trợ vốn với lãi suất áp dụng trong kỳ là 11%/năm và sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

(ii) Khoản hỗ trợ vốn với lãi suất áp dụng trong kỳ là 10,5%/năm và sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2025

5.5 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu cổ tức năm 2023- Công ty Tân Hiệp	10.320.000.000	-
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần Pleiku, An Khê	3.500.000.000	-
Phải thu tạm ứng người lao động	9.778.957.358	9.018.919.553
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	35.200.000	43.120.000
Phải thu cổ tức năm 2022- Công ty BOO Thủ Đức	-	3.682.026.000
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.743.247.943	1.440.813.156
Các khoản phải thu khác	2.231.154.509	2.155.642.546
Cộng	29.608.559.810	16.340.521.255
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	39.010.000.000	10.000.000
Cộng	39.010.000.000	10.000.000

5.6 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.063.625.161	647.790.318	(6.415.834.843)	36.912.586.992	1.465.377.732	(35.447.209.260)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	125.526.914.746	58.182.462.092	(67.344.452.654)	130.137.241.289	58.982.462.092	(71.154.779.197)
Phải thu khác	7.611.090.731	-	(7.611.090.731)	7.611.090.731	-	(7.611.090.731)
Cộng	140.201.630.638	58.830.252.410	(81.371.378.228)	174.660.919.012	60.447.839.824	(114.213.079.188)

5.7 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.315.323.396	-	11.816.946.353	-
Công cụ, dụng cụ	1.113.960.683	-	1.515.462.680	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	953.093.856	-
Cộng	15.429.284.079	-	14.285.502.889	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***5.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	370.409.709	128.583.658
Chi phí bảo hiểm	14.357.318	24.061.580
Chi phí trả trước khác	2.601.275.021	413.310.564
Cộng	2.986.042.048	565.955.802
b. Dài hạn		
Chi phí thi công, lắp đặt đường ống, đồng hồ	1.019.777.349	260.461.652
Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định	122.467.520	202.740.463
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.413.591.503	1.497.750.818
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.959.340.279	1.526.697.029
Cộng	7.515.176.651	3.487.649.962

5.9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**a) Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước**

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	194.252.069	145.655.315	34.687.278	83.284.032
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.837.859.088	-	-	9.682.969.958
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Cộng	10.032.111.157	145.655.315		9.766.253.990

b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	41.583.510	4.681.137.903	4.531.248.856	191.472.557
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.373.757.439	4.452.726.752	2.317.758.629	3.508.725.562
Thuế thu nhập cá nhân	222.387.499	726.026.040	887.088.320	61.325.219
Thuế tài nguyên	69.135.936	872.802.907	869.466.493	72.472.350
Thuế bảo vệ môi trường	526.724.580	6.813.779.466	6.806.345.166	534.158.880
Lệ phí và các khoản thuế khác phải nộp	148.471.485	779.650.359	773.264.665	154.857.179
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	5.405.303	64.434.435	64.434.435	5.405.303
Cộng	2.387.465.752	18.390.557.862	16.249.606.564	4.528.417.050

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5.10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2024	246.681.080.537	160.944.436.754	2.061.753.289.380	4.237.450.970	756.544.000	2.474.372.801.641
Mua trong kỳ	-	1.067.518.113	1.475.445.000	227.652.850	-	2.770.615.963
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (i)	959.406.480	1.922.141.586	15.675.289.532	317.495.505,00	-	18.874.333.103
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.610.421.705)	-	-	(1.610.421.705)
Giảm khác	-	(520.294.072)	(3.943.427.349)	(373.038.406)	(607.000.000)	(5.443.759.827)
Thoái vốn công ty Enviro	-	-	4.736.456.295	-	-	4.736.456.295
Tại ngày 31/12/2024	247.640.487.017	163.413.802.381	2.078.086.631.153	4.409.560.919	149.544.000	2.493.700.025.470
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2024	128.670.566.956	124.040.195.276	595.432.286.593	3.045.333.840	756.544.000	851.944.926.665
Khấu hao trong kỳ	10.137.268.206	3.952.160.778	76.680.735.980	382.955.746	-	91.153.120.710
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(520.294.071)	(2.359.398.862)	(373.038.406)	(607.000.000)	(3.859.731.339)
Thoái vốn công ty Enviro	-	-	4.736.456.295	-	-	4.736.456.295
Tại ngày 31/12/2024	138.807.835.162	127.472.061.983	674.490.080.006	3.055.251.180	149.544.000	943.974.772.331
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2024	118.010.513.581	36.904.241.478	1.466.321.002.787	1.192.117.130	-	1.622.427.874.976
Tại ngày 31/12/2024	108.832.651.855	35.941.740.398	1.403.596.551.147	1.354.309.739	-	1.549.725.253.139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

(i) Giá trị đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành kết chuyển vào tài sản cố định hữu hình trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình của Công ty chủ yếu hình thành từ các dự án nước, trong đó bao gồm tài sản hình thành từ Dự án xã hội hóa đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch tại huyện Củ Chi. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến là 2.662 tỷ VND, trong đó ngân sách Nhà nước hỗ trợ là 600.000.000.000 VND, dự án được thực hiện theo hai giai đoạn với tổng giá trị quyết toán là 1.784.376.225.077 VND (trong đó nguyên giá tài sản hình thành trong giai đoạn 1 là 1.336.149.158.599 VND và giai đoạn 2 là 448.228.066.478 VND).

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 44.883.410.959 VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2024: 45.794.506.895 VND).

Công ty đã sử dụng nhà xưởng, máy móc thiết bị và một số phương tiện vận tải để thế chấp cho các khoản vay và nợ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được sử dụng để thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.957.582.401.531 VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2024: 1.778.527.077.140 VND).

5.11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2024	4.144.600.391	4.144.600.391
Tăng trong năm	-	-
Mua trong năm	-	-
Giảm do thoái vốn công ty Enviro	(46.392.120)	(46.392.120)
Tại ngày 31/12/2024	4.098.208.271	4.098.208.271
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2024	2.164.322.903	2.164.322.903
Tăng trong năm	813.188.029	813.188.029
Khấu hao trong năm	813.188.029	813.188.029
Giảm do thoái vốn công ty Enviro	(46.392.120)	(46.392.120)
Tại ngày 31/12/2024	2.931.118.812	2.931.118.812
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2024	1.980.277.488	1.980.277.488
Tại ngày 31/12/2024	1.167.089.459	1.167.089.459

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 282.800.000 VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2024: 154.192.120 VND).

Công ty đã sử dụng tài sản cố định vô hình để thế chấp cho các khoản vay và nợ. Nguyên giá tài sản cố định vô hình đem đi thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.760.000.000 VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2024: 1.760.000.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***5.12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí đầu tư mở rộng dự án Củ Chi	936.611.552	2.676.076.675
- Di dời cải tạo Hệ thống nước trên địa bàn TP. Pleiku của Công ty Gia Lai	398.017.081	-
- Chi phí khác	29.286.111	622.163.704
Cộng	1.363.914.744	3.298.240.379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

5.13 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Lợi nhuận sau ngày đầu tư VND	Giá gốc VND	Lợi nhuận sau ngày đầu tư VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp (i)	-	-	119.659.788.611	102.908.892.767
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	44.100.000.000	(44.100.000.000)	44.100.000.000	(44.100.000.000)
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	4.298.086.861	(4.298.086.861)	4.298.086.861	(4.298.086.861)
Cộng	48.398.086.861	(48.398.086.861)	168.057.875.472	54.510.805.906
Cộng giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	-	-	222.568.681.378	-

Trong kỳ, giá trị đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết thay đổi như sau:

Giá trị ghi nhận tại thời điểm đầu kỳ	222.568.681.378
Giá trị ghi nhận trong kỳ	(222.568.681.378)
Lợi nhuận từ công ty liên doanh liên kết Tân Hiệp	87.757.903.032
Cổ tức lợi nhuận được chia trong năm của Công ty Tân Hiệp	(87.415.403.134)
Thoái vốn Tân Hiệp	(222.911.181.276)
Giá trị còn lại sau khi An Khê trở thành công ty liên doanh liên kết	-
Giá trị còn lại sau khi Pleiku trở thành công ty liên doanh liên kết	-
Giá trị ghi nhận tại thời điểm cuối kỳ	-

- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp được Công ty định giá theo phương pháp chiết khấu dòng tiền từ cổ tức. Phương pháp và cách thức xác định giá trị hợp lý của Công ty dựa trên việc áp dụng tiệm cận chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế và thông lệ quốc tế về giá trị hợp lý.
- Ngày 31/12/2024, Công ty đã thực hiện thoái 95% vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty BOO Nước Thủ Đức (i)	143.153.395.000	-		143.153.395.000	-	
Cộng	143.153.395.000	-		143.153.395.000	-	

(i) Giá trị hợp lý của công ty này không được xác định để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường. Các thông tin và giao dịch trên thị trường đối với khoản đầu tư này không có sẵn. Ban Giám đốc đánh giá rằng giá gốc khoản đầu tư này là ước tính gần nhất (hoặc đại diện cho) giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

5.14 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Các khoản lãi chưa thực hiện VND	Phân bổ công cụ dụng cụ xuất dùng VND	Dự phòng đầu tư vào công ty con VND	Cộng VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Tại ngày 01/01/2023	-	-	12.740.000.000	12.740.000.000
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	-	-	510.000.000	510.000.000
Tại ngày 01/01/2024				
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	-	-	(510.000.000)	(510.000.000)
Tại ngày 31/12/2024	-	-	12.740.000.000	12.740.000.000
Tổng thu nhập thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất				(510.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5.15 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Giá trị ghi sổ VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2024	60.073.074.001
Đã khấu hao	32.706.500.204
Tại ngày 31/12/2024	27.366.573.797
Hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2024	51.796.119.337
Đã phân bổ xong	(32.706.500.204)
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ	2.758.984.888
Tại ngày 31/12/2024	21.848.604.021
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2024	8.276.954.664
Tại ngày 31/12/2024	5.517.969.776

Lợi thế thương mại tại ngày 31/12/2024 phát sinh tăng từ hợp nhất kinh doanh khoản đầu tư vào công ty con là Công ty cổ phần Cấp Thoát Nước Gia Lai

5.16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng thanh toán VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đồng	16.911.000.178	16.911.000.178	24.799.029.223	24.799.029.223
Công ty Cổ phần Nước - Môi Trường Bình Dương	1.208.951.269	1.208.951.269	1.235.054.898	1.235.054.898
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Kỹ Thuật Việt	-	-	2.651.752.360	2.651.752.360
Trung Tâm Quản lý đầu tư và khai thác thủy lợi Lâm Đồng	1.560.210.300	1.560.210.300	1.385.483.400	1.385.483.400
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	3.136.630.836	3.136.630.836	3.136.630.836	3.136.630.836
Công ty TNHH Đầu Tư và Xây Dựng Hạ Tầng Kỹ Thuật Hoàng Phúc	754.392.550	754.392.550	440.745.600	440.745.600
Các nhà cung cấp khác	2.066.516.240	2.066.516.240	6.957.048.579	6.957.048.579
Cộng	25.637.701.373	25.637.701.373	40.605.744.896	40.605.744.896

5.17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí lãi vay	6.752.919.042	7.494.179.553
Các khoản chi phí phải trả khác	5.677.610.583	942.787.614
Cộng	12.430.529.625	8.436.967.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***5.18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Lãi vay phải trả	67.027.397	747.347.427
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	1.144.182.674	915.289.000
Các khoản khác	14.552.261.947	218.145.212
Cộng	15.763.472.018	1.880.781.639

5.19 PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả các khoản được chi hộ - Manila	10.920.486.891	10.779.186.891
MANILA WATER SOUTH ASIA HOLDINGS PTE.LTD	154.350.000.000	-
VIAC (NO.1) LIMITED PARTNERSHI	154.350.000.000	-
Phải trả theo HĐ chuyển nhượng tài sản	153.694.866.400	-
Phải trả chi phí lãi vay ngân hàng	17.084.646.623	9.537.543.112
Cộng	490.399.999.914	20.316.730.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN/HN

5.20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2024				01/01/2024			
	Giá trị có khả năng thanh toán		Phát sinh trong kỳ		Giá trị có khả năng thanh toán		Giá trị có khả năng thanh toán	
	Nợ gốc VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	VND	Nợ gốc VND	VND
Khoản vay các tổ chức tín dụng khác	233.000.000.000	233.000.000.000	233.000.000.000	-	-	-	-	-
	Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP							
	Ngân hàng Vietinbank - CN KCN Biên Hoà	15.019.792.310	102.746.965.635	101.695.765.287	13.968.591.962	13.968.591.962	13.968.591.962	13.968.591.962
	Các khoản vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh vay)	34.000.000.000	-	-	28.549.614.014	28.549.614.014	28.549.614.014	28.549.614.014
Cộng	282.019.792.310	282.019.792.310	335.746.965.635	101.695.765.287	42.518.205.976	42.518.205.976	42.518.205.976	42.518.205.976

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2024				01/01/2024			
	Giá trị có khả năng thanh toán		Phát sinh trong kỳ		Giá trị có khả năng thanh toán		Giá trị có khả năng thanh toán	
	Nợ gốc VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	VND	Nợ gốc VND	VND
Chi tiết	426.217.606.012	426.217.606.012	-	393.674.954.957	819.892.560.969	819.892.560.969	819.892.560.969	819.892.560.969
	Ngân hàng Vietinbank - CN KCN Biên Hoà	426.217.606.012	-	38.000.000.000	464.217.606.012	464.217.606.012	464.217.606.012	464.217.606.012
	Công ty CP Đầu Tư T&D Việt Nam	-	-	15.650.547.943	15.650.547.943	15.650.547.943	15.650.547.943	15.650.547.943
	Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	-	-	339.474.793.000	339.474.793.000	339.474.793.000	339.474.793.000	339.474.793.000
Cộng	Ngân hàng Phát triển Châu Á	-	-	549.614.014	549.614.014	549.614.014	549.614.014	549.614.014
	Trừ: Các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng	(34.000.000.000)	(34.000.000.000)	-	-	(28.549.614.014)	(28.549.614.014)	(28.549.614.014)
	Tổng Cộng	392.217.606.012	392.217.606.012	393.674.954.957	819.892.560.969	819.892.560.969	819.892.560.969	819.892.560.969
				-	791.342.946.955	791.342.946.955	791.342.946.955	791.342.946.955

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5.19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay

Chi tiết	Tại ngày 31/12/2024	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng Vietinbank - CN KCN Biên Hoà	15.019.792.310	3 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Lãi suất 5,7%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Toàn bộ tài sản và quyền tài sản của Dự án Cù Chi và 409,114 cổ phần của Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thù Đức
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	233.000.000.000	13 tháng	25/01/2025	Lãi suất 10,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo.
Vay dài hạn						
Ngân hàng Vietinbank - CN KCN Biên Hoà	276.797.939.474	126 tháng	27/01/2031	Thả nổi, lãi suất tại ngày báo cáo 7,7%/năm	Phục vụ cho Dự án Cù Chi - GD1	Toàn bộ tài sản của dự án Cù Chi, bao gồm các hạng mục công trình, các khoản thanh toán từ các giao dịch cho thuê, cung cấp sản phẩm của dự án, chuyển nhượng, tiền bảo hiểm, quyền kinh doanh và khai thác tài sản của dự án
	149.419.666.538	180 tháng	28/06/2032	Thả nổi, lãi suất tại ngày báo cáo từ 7,7%/năm	Phục vụ cho Dự án Cù Chi - GD2	
Ngân hàng Phát triển Châu Á	-	216 tháng	01/06/2024	0%	Thực hiện dự án nâng cấp và cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã thuộc tỉnh	Được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính, không có tài sản đảm bảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trong vòng một năm	34.000.000.000	28.549.614.014
Trong năm thứ 2	53.500.000.000	399.125.340.943
Từ năm thứ ba đến năm thứ 5	213.000.000.000	195.500.000.000
Sau năm năm	125.717.606.012	196.717.606.012
Cộng	426.217.606.012	819.892.560.969
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(34.000.000.000)	(28.549.614.014)
Số phải trả sau 12 tháng	392.217.606.012	791.342.946.955

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

5.19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư tại ngày 01/01/2023	645.221.040.000		161.811.551.600		18.538.225.108		84.763.248		49.801.512.120		416.059.747.292		1.291.516.839.368	
Lợi nhuận trong năm	-		-		-		-		(42.345.963.435)		3.744.742.832		(38.601.220.603)	
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-		-		-		-		(34.586.690)		(308.791.413.310)		(308.826.000.000)	
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-		-		-		-		-		(5.610.000.000)		(5.610.000.000)	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		-		-		-		(799.821.880)		(228.194.453)		(1.028.016.333)	
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-		-		-		-		(381.507.994)		(42.389.777)		(423.897.771)	
Số dư tại ngày 01/01/2024	645.221.040.000		161.811.551.600		18.538.225.108		84.763.248		6.239.632.121		105.132.492.584		937.027.704.661	
Lợi nhuận trong kỳ	-		-		-		-		659.940.126.138		7.738.619.883		667.678.746.021	
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-		-		-		-		-		(3.946.000.000)		(3.946.000.000)	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-		-		-		-		-		-		-	
Thoái vốn trong công ty con - Enviro	-		-		(1.311.254.020)		(84.763.248)		-		-		(1.396.017.268)	
Thoái vốn trong công ty liên kết - Tân Hiệp	-		-		-		-		(119.659.788.611)		-		(119.659.788.611)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-		-		-		(755.192.597)		(178.947.999)		(934.140.596)	
Thu lao Hội đồng quản trị	-		-		-		-		(386.004.307)		(42.889.367)		(428.893.674)	
Tại ngày 31/12/2024	645.221.040.000		161.811.551.600		17.226.971.088		-		545.378.772.744		108.703.275.101		1.478.341.610.533	

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	50,60%	326.537.500.000	19,00%	122.592.000.000
Manila Water South Asia Holdings	38,00%	245.160.000.000	38,00%	245.160.000.000
VIAC (NO.1) LIMITED PARTNERSHIP	10,90%	70.347.000.000	10,90%	70.347.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	0,50%	3.176.540.000	32,19%	207.122.040.000
Cộng	100%	645.221.040.000	100%	645.221.040.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	64.522.104	64.522.104
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	64.522.104	64.522.104
- Cổ phiếu phổ thông	64.522.104	64.522.104
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	64.522.104	64.522.104
- Cổ phiếu phổ thông	64.522.104	64.522.104
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	QUÝ 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	62.242.651.213	57.111.526.445	252.923.698.751	225.739.141.706
Doanh thu thi công, cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	2.702.624.794	2.002.578.697	11.241.522.778	8.125.972.177
Doanh thu tư vấn, giám sát thi công xây dựng	-	7.641.759.851	817.567.459	8.964.259.457
Doanh thu bán hàng hóa	110.801.120	67.461.207	246.770.355	554.807.899
Cộng:	65.056.077.127	66.823.326.200	265.229.559.343	243.384.181.239

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	QUÝ 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	61.961.274.633	55.430.149.813	243.604.877.834	232.469.288.181
Giá vốn thi công, cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	1.301.910.993	1.165.949.401	6.284.080.306	5.273.168.772
Giá vốn tư vấn, giám sát thi công xây dựng	-	7.101.258.250	308.377.698	7.148.166.026
Giá vốn bán hàng hóa	102.460.278	47.704.892	155.112.995	485.121.023
Cộng	63.365.645.904	63.745.062.356	250.352.448.833	245.375.744.002

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	QUÝ 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	863.432.556	441.468.696	1.777.720.908	2.174.820.224
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính	651.035.200.820	-	655.161.121.038	9.370.045
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.455.192.000	20.640.000.000	98.870.599.134	104.335.192.000
Lãi từ hoạt động đầu tư	1.607.591.782	-	3.423.405.482	-
Cộng	664.961.417.158	21.081.468.696	759.232.846.562	106.519.382.269

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	QUÝ 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	12.408.682.600	19.065.014.178	64.854.637.075	81.585.195.263
Phí lưu ký, phí ngân hàng và chi phí tài chính khác	3.604.739.579	9.657.808	9.986.934.635	36.102.408
Cộng	16.013.422.179	19.074.671.986	74.841.571.710	81.621.297.671

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	QUÝ 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	3.703.280.311	3.591.809.689	11.541.729.787	14.143.854.389
Chi phí khấu hao TSCĐ	225.801.399	135.650.355	903.205.596	535.101.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	766.978.495	337.659.634	2.664.935.780	1.156.455.238
Cộng	4.696.060.205	4.065.119.678	15.109.871.163	15.835.411.047

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	QUÝ 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	5.934.827.225	5.400.990.814	18.453.974.510	20.347.193.575
LTTM phân bổ trong kỳ	689.746.221	689.746.221	2.758.984.888	2.758.984.884
Chi phí trích lập dự phòng khó đòi	79.908.705	783.494.544	201.060.890	6.162.059.974
Chi phí dịch vụ tư vấn quản lý	165.000.000	165.000.000	660.000.000	990.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	269.093.361	277.673.178	1.091.324.835	1.108.132.603
Thuế, phí và lệ phí	2.489.397	1.240.348	26.046.577	53.769.224
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.755.005.641	1.953.350.607	7.828.434.560	7.084.624.418
Cộng	8.896.070.550	9.271.495.712	31.019.826.260	38.504.764.678

7. THU NHẬP KHÁC

	QUÝ 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền hỗ trợ di dời hệ thống cấp nước sinh hoạt thuộc dự án chỉnh trang đô thị thuộc dự án Pleiku	616.391.667	1.032.422.222	833.938.890	1.180.983.333
Phí BVMT được giữ lại	151.954.761	136.158.763	644.760.329	522.694.933
Thu nhập khác	404.351.531	232.037.532	435.770.072	245.795.906
Cộng	1.172.697.959	1.400.618.517	1.914.469.291	1.949.474.172

8. CHI PHÍ KHÁC

	QUÝ 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng và phạt thuế	128.980.656	70.657	173.946.290	18.680.234
Chi phí khác	-	-	8.735.099	51.592.667
Cộng	128.980.656	70.657	182.681.389	70.272.901

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	QUÝ 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.125.697.356	853.308.121	5.244.950.952	2.633.694.189
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu các năm trước	28.175.052	-	37.988.588	-
Thuế TNDN được hưởng ưu đãi theo quy định	(203.619.757)	(190.848.899)	(830.313.876)	(686.786.348)
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành ghi nhận vào báo cáo	950.252.651	662.459.222	4.452.625.664	1.946.907.841

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	QUÝ 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	673.427.768.088	(8.076.131.192)	659.940.126.138	(42.345.963.435)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	673.427.768.088	(8.076.131.192)	659.940.126.138	(42.345.963.435)
Cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	64.522.104	64.522.104	64.522.104	64.522.104
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.437	(125)	10.228	(656)

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau. Theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty không báo cáo theo khu vực địa lý vì sự tập trung và nơi cung cấp hàng hóa dịch vụ của Công ty chủ yếu được thực hiện tại Thành phố Hồ Chí Minh. Các hoạt động kinh doanh diễn ra tại các tỉnh thành khác trong cả nước là không trọng yếu.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Hoạt động chủ yếu của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

- Bộ phận tư vấn, thi công: Tư vấn, thi công, cung cấp, lắp đặt các thiết bị xử lý môi trường, ngành nước.
- Bộ phận kinh doanh nước sạch: Cung cấp nước sạch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Báo cáo Bộ phận theo Kết quả kinh doanh như sau:

	Kinh doanh nước sạch	Doanh thu thi công, cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu tư vấn, giám sát thi công xây dựng	Tổng cộng
Doanh thu					
Cung cấp ra bên ngoài	252.923.698.751	11.241.522.778	246.770.355	817.567.459	265.229.559.343
Cung cấp giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	252.923.698.751	11.241.522.778	246.770.355	817.567.459	265.229.559.343
Giá vốn/Chi phí					
Cung cấp ra bên ngoài	243.604.877.834	6.284.080.306	155.112.995	308.377.698	250.352.448.833
Cung cấp giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng giá vốn	243.604.877.834	6.284.080.306	155.112.995	308.377.698	250.352.448.833
Lợi nhuận gộp kinh doanh bộ phận					
Cung cấp ra bên ngoài	9.318.820.917	4.957.442.472	91.657.360	509.189.761	14.877.110.510
Cung cấp giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng lợi nhuận bộ phận	9.318.820.917	4.957.442.472	91.657.360	509.189.761	14.877.110.510
Doanh thu tài chính					759.232.846.562
Chi phí tài chính					74.841.571.710
Chi phí bán hàng					15.109.871.163
Chi phí quản lý doanh nghiệp					31.019.826.260
Phần lãi lỗ trong công ty liên kết					16.750.895.844
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh					669.889.583.783
Thu nhập khác					1.914.469.291
Chi phí khác					182.681.389
Chi phí thuế TNDN hiện hành					4.452.625.664
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					(510.000.000)
Tổng lợi nhuận sau thuế					667.678.746.021

2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Tên công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP thành Công ty mẹ từ 10/01/2024 theo thông báo 01/2024/TB-DNPW	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp (Ngày 31/12/ 2024 đã thoái 95% vốn nên không còn là công ty liên kết	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn - Pleiku	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu như sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP		
Lãi phải trả phát sinh trong kỳ	26.675.637.147	641.746.869
SGW chuyển trả nợ gốc hỗ trợ vốn	339.474.793.000	-
SGW chuyển trả lãi hỗ trợ vốn	27.250.356.619	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp		
Cổ tức trong kỳ	87.415.403.134	92.880.000.000
Nhận tiền Cổ tức trong kỳ	77.095.407.134	-
Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn - Pleiku		
Lãi vay ghi nhận trong kỳ	-	537.553.001
SGW chuyển hỗ trợ tài chính	1.000.000.000	32.050.000.000
Chuyển trả tiền hỗ trợ vốn	1.800.000.000	18.464.056.438

Số dư trọng yếu trong năm với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ:

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp		
Phải thu ngắn hạn (cổ tức)	10.320.000.000	-
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê		
Phải thu khoản hỗ trợ vốn	5.865.780.153	9.676.106.696
Đã trích lập dự phòng nợ khó đòi	(5.865.780.153)	(9.676.106.696)
Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn - Pleiku		
Phải thu khoản hỗ trợ vốn	119.661.134.593	120.461.134.593
Đã trích lập dự phòng nợ khó đòi	(61.478.672.501)	(61.478.672.501)
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP		
Phải trả khoản hỗ trợ vốn (gốc)	233.000.000.000	339.474.793.000
Phải trả khoản hỗ trợ vốn (Lãi)	67.027.397	641.746.869

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm:

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Lương, thưởng và các khoản thu nhập khác	2.834.260.000	1.482.143.525
Cộng	2.834.260.000	1.482.143.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính Hợp nhất.



Hồ Thị Xuân
Người lập biểu

Ngày 24 tháng 01 năm 2025



Hồ Thị Xuân
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Phó Tổng Giám đốc